

Bản án số: 09/2018/KDTM-PT.

Ngày: 07/8/2018

Về tranh chấp hợp đồng tín dụng

Và hủy hợp đồng bảo lãnh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Minh Trang

Ông Lê Lâm Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Ông Chiêm Văn Hùng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2018/TLPT-KDTM ngày 11 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng tín dụng và hủy hợp đồng bảo lãnh.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2018/KDTM-ST ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2018/QĐPT-KDTM ngày 05 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần N.

Địa chỉ: Đường B, phường C, quận D, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đào Xuân T. Chức vụ: Trưởng phòng KHDN - Chi nhánh Ngân hàng TMCP N.

Địa chỉ: Đường Đ, phường E, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo văn bản ủy quyền số 555/GUQ-VCB-PC ngày 06/7/2018.

- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn M.

Địa chỉ: Ấp I, xã K, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Cao Hương T1, Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Đường L, khu phố M, phường N, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Quý K.*

Địa chỉ: Đường U, phường E, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Thái Phước M, chức vụ: Trưởng phòng kế hoạch thẩm định.

Đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 16/7/2018.

- *Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quý K.*

(Ông T, ông M có mặt; Ông T1 có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N do đại diện hợp pháp trình bày:

Ngày 03/8/2010 Công ty trách nhiệm hữu hạn M (sau đây gọi tắt là Công ty M) ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 04/2010/VCB-MS với Ngân hàng thương mại cổ phần N (sau đây gọi tắt Ngân hàng) chi nhánh tỉnh Kiên Giang để vay số tiền 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng). Mục đích vay: mua nguyên liệu chế biến thủy sản xuất khẩu và thanh toán chi phí sản xuất, lãi suất cho vay trong hạn theo lãi suất thông báo của Ngân hàng và được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn. Lãi suất cho vay thời điểm ký kết HĐTD là 12,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; hình thức trả nợ: tiền lãi trả hàng tháng, tiền gốc trả nợ theo thời hạn trên giấy nhận nợ.

Ngân hàng phân chia từng hạn mức như sau:

Ngày 05/8/2010 Công ty M đã rút số tiền gốc là 4.000.000.000 đồng.

Ngày 6/8/2010 Công ty nhận nợ 1.000.000.000 đồng.

Ngày 05/01/2011 Công ty M đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc 1.600.000.000 đồng và nhận nợ lại là 800.000.000 đồng.

Ngày 21/01/2011 Công ty M nhận nợ số tiền là 800.000.000 đồng.

Ngày 29/01/2011 Công ty M trả nợ cho Ngân hàng số tiền 3.400.000.000 đồng.

Ngày 30/01/2011 Công ty M nhận nợ số tiền 1.000.000.000 đồng.

Ngày 25/02/2011 Công ty M nhận nợ số tiền gốc 500.000.000 đồng.

Ngày 14/3/2011 Công ty M nhận nợ số tiền 600.000.000 đồng.

Ngày 28/3/2011 Công ty M nhận nợ số tiền 1.300.000.000 đồng.

Ngày 01/7/2011 Công ty M trả nợ số tiền 800.000.000 đồng.

Ngày 01/7/2011 Công ty M nhận nợ số tiền 800.000.000 đồng.

Ngày 15/7/2011 Công ty M trả nợ số tiền 200.000.000 đồng.

Ngày 15/7/2011 Công ty M trả nợ số tiền 200.000.000 đồng.

Ngày 20/7/2011 Công ty M trả nợ số tiền 600.000.000 đồng.

Ngày 20/7/2011 Công ty M nhận nợ số tiền 600.000.000 đồng.

Ngày 29/7/2011 Công ty M trả nợ số tiền 1.000.000.000 đồng.

Ngày 29/7/2011 Công ty M nhận nợ số tiền 1.000.000.000 đồng.

- Biện pháp bảo đảm nghĩa vụ là Chứng thư bảo lãnh số 41/CT-BLTD do Quỹ K phát hành ngày 03/8/2010 giá trị 5.000.000.000 đồng bảo lãnh cho Công ty M.

- Từ ngày 25/8/2011 đến ngày 23/9/2011 Công ty M đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền vay gốc là 2.400.000.000 đồng, tiền lãi đã thanh toán 208.754.445 đồng. Công ty còn nợ Ngân hàng số tiền vay gốc 2.600.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 02/3/2018 là 3.338.245.556 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 5.938.245.556 đồng. Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở Công ty M thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng Công ty không thực hiện.

Nay Ngân hàng yêu cầu Công ty M phải trả cho Ngân hàng số tiền vay gốc và lãi 5.938.245.556 đồng, trong đó nợ gốc 2.600.000.000 đồng, lãi 3.338.245.556 đồng cùng tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tính từ ngày 03/3/2018 cho đến khi Công ty M trả dứt nợ cho Ngân hàng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp Công ty M không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng thì yêu cầu Quỹ K chịu trách nhiệm thanh toán số nợ trên thay cho Công ty M theo Chứng thư bảo lãnh số 41/CT-BLTD ngày 03/8/2010 do Quỹ K phát hành.

- Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn M do ông Cao Hương T1 đại diện trình bày:

Ngày 03/8/2010 Công ty M có ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 04/2010/VCB-MS với Ngân hàng TMCP N chi nhánh tỉnh Kiên Giang để vay số tiền 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay mua nguyên liệu chế biến thủy sản xuất khẩu và thanh toán chi phí sản xuất, lãi suất cho vay trong hạn: theo lãi suất thông báo của Ngân hàng N chi nhánh Kiên Giang và được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn. Lãi suất cho vay thời điểm ký kết HĐTD là 12,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, hình thức trả nợ: tiền lãi trả hàng tháng, tiền gốc trả theo thời hạn trên giấy nhận nợ. Khi vay không có tài sản thế chấp nhưng có Chứng thư bảo lãnh số 41/CT- BLTD do Quỹ K phát hành ngày 03/8/2010 trị giá 5.000.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty M đã trả nợ cho Ngân hàng số tiền vay gốc 2.400.000.000 đồng, tiền lãi 208.754.445 đồng. Do Công ty thu mua và chế biến thua lỗ nên đến nay Công ty không còn khả năng trả nợ cho Ngân hàng. Công ty thừa nhận còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 29/9/2017 là 5.721.362.223 đồng, trong đó tiền gốc 2.600.000.000 đồng,

tiền lãi 3.121.362.223 đồng. Công ty đồng ý trả số nợ trên cho Ngân hàng nhưng do mất khả năng thanh toán nên yêu cầu Quỹ K trả nợ thay cho Công ty.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ K do đại diện hợp pháp trình bày:

Thực hiện theo quy chế bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 07/5/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang, sau khi nhận được thông báo báo 70/CV-VCB-KH ngày 02/8/2010 của Ngân hàng N chi nhánh tỉnh Kiên Giang với nội dung đề nghị bảo lãnh cho Công ty M vay vốn với mục đích mua nguyên liệu thủy sản chế biến xuất khẩu và thanh toán các khoản chi phí sản xuất. Quỹ K đã tiến hành các thủ tục theo quy định để phát hành Chứng thư bảo lãnh số 41/CT-BLTD ngày 03/8/2010 để bảo lãnh cho Công ty M vay vốn của Ngân hàng với số tiền 5.000.000.000 đồng theo hạn mức tín dụng số 04/2010/VCB-MS ngày 03/8/2010, thời hạn vay là 01 năm, tổng mức bảo lãnh tín dụng 5.000.000.000 đồng, thời hạn bảo lãnh 01 năm kể từ ngày Quỹ K phát hành chứng thư bảo lãnh đến ngày hợp đồng tín dụng 04/2010/VCB-MS ngày 03/8/2010 hết hiệu lực. Sau khi ký hợp đồng hạn mức nêu trên xong thì Ngân hàng giải ngân số tiền vay cho Công ty M.

Quỹ K ký chứng thư bảo lãnh cho Công ty M có thu phí bảo lãnh 0,5%/năm trên số tiền bảo lãnh, ngày thu tiền bảo lãnh là sau khi ban hành chứng thư bảo lãnh. Đối với số tiền tranh chấp giữa Ngân hàng và Công ty M thì Quỹ K không có ý kiến.

Việc phát hành chứng thư bảo lãnh Quỹ K thực hiện đúng theo quy trình, quy định pháp luật. Trước và sau khi phát hành chứng thư bảo lãnh Quỹ K có vào Công ty M kiểm tra tình hình hoạt động sản xuất của Công ty, thời điểm đó Công ty vẫn hoạt động, sản xuất bình thường, từ đó Quỹ K mới có căn cứ phát hành chứng thư bảo lãnh cho Công ty M vay tiền tại Ngân hàng.

Nay Ngân hàng yêu cầu Quỹ K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo chứng thư bảo lãnh là trả nợ thay cho Công ty M trong trường hợp Công ty M không có khả năng trả nợ cho Ngân hàng thì Quỹ K không đồng ý và từ chối nghĩa vụ bảo lãnh, đồng thời Quỹ K có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án tuyên hủy Chứng thư bảo lãnh 41/CT-BLTD ngày 03/8/2010 và Hợp đồng bảo lãnh tín dụng số 42/2010/HĐBL ngày 03/8/2010 giữa Quỹ K và Công ty M vì việc giao kết này xuất phát từ sự không trung thực của Công ty M căn cứ theo Bản án số 92/2013/HSST ngày 25/11/2013 của Tòa án tỉnh Kiên Giang.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2018/KDTM-ST ngày 15/3/2018, Tòa án nhân dân huyện A đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP N về việc yêu cầu bị đơn Công ty TNHH M trả số nợ gốc và lãi theo hợp đồng, nếu không thanh toán đầy đủ số nợ cho Ngân hàng TMCP N thì đề nghị Quỹ K phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là thanh toán cho Ngân hàng TMCP N số nợ gốc và lãi theo hợp đồng.

- Buộc bị đơn Công ty TNHH M phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP N số tiền gốc và lãi là 5.938.245.556 đồng. Trong đó nợ gốc 2.600.000.000 đồng và tiền lãi 3.338.245.556 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 03/3/2018 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

- Trường hợp Công ty TNHH M không thanh toán đầy đủ số nợ cho Ngân hàng TMCP N thì buộc Quỹ K phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là thanh toán cho Ngân hàng TMCP N số tiền 5.938.245.556 đồng. Trong đó nợ gốc 2.600.000.000 đồng và tiền lãi 3.338.245.556 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 03/3/2018 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

Kể từ ngày Ngân hàng TMCP N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH M không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng Công ty TNHH M còn phải trả cho Ngân hàng thêm một khoản tiền lãi tính theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 04/2010/VCB-MS tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Bác yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ K về yêu cầu hủy Hợp đồng bảo lãnh số 42/2010/HĐBL ngày 03/8/2010 và Chứng thư bảo lãnh số 41/CT-BLTD ngày 03/8/2010.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/3/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ K có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung như sau:

Bản án sơ thẩm đánh giá, nhận định không khách quan các chứng cứ, Chủ tọa là Thẩm phán Danh Pì Sách không công tâm trong quá trình thực hiện chức trách của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử ra bản án không đúng với bản chất của sự thật khách quan của vụ án, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Quỹ K.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện hợp pháp của Quỹ K ông M thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Lý do Thẩm phán giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm không khách quan khi xác minh, thu thập chứng cứ. Căn cứ Bản án hình sự sơ thẩm 2013 của Tòa án nhân dân Tỉnh Kiên Giang đã có hiệu

lực đối với bị cáo Cao Hương T1 xác định bị đơn gian dối lập hai sổ sách để vay vốn của Ngân hàng, bị đơn sử dụng vốn không đúng mục đích, Quỹ K không chấp nhận trách nhiệm bảo lãnh theo Bản án sơ thẩm tuyên.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng N ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Công ty M thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 2.600.000.000 đồng và tiền lãi 3.338.245.556 đồng, tổng cộng 5.938.245.556 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 03/3/2018 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp Công ty M không thanh toán số nợ trên thì yêu cầu Quỹ K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là thanh toán cho Ngân hàng TMCP N tổng số nợ 5.938.245.556 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 03/3/2018 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét kháng cáo của Quỹ K: căn cứ Hợp đồng bảo lãnh số 42/2010/BLTD và Chứng thư bảo lãnh 41/CT-BLTD cùng ngày 3/8/2010, Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty M vay đầy đủ, quá trình thực hiện hợp đồng Công ty còn nợ gốc 2,6 tỷ và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng chưa thanh toán. Ngân hàng yêu cầu thanh toán nhưng bị đơn không thanh toán được nợ. Ngân hàng căn cứ hợp đồng bảo lãnh và chứng thư bảo lãnh để yêu cầu Quỹ K thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay trong trường hợp Công ty M không trả được nợ cho Ngân hàng. Quá trình giải quyết vụ án ông M xác định việc Quỹ phát hành Chứng thư bảo lãnh để cho Công ty M vay vốn tại Ngân hàng N là có thật, Quỹ đã thu phí bảo lãnh đầy đủ.

Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm ông M cho rằng Công ty M không trung thực đã lập hai báo cáo tài chính báo cáo doanh thu khác nhau để thực hiện giao kết hợp đồng bảo lãnh và để Quỹ K phát hành chứng thư bảo lãnh, Công ty M sử dụng vốn không đúng mục đích, vi phạm quy chế bảo lãnh nên Quỹ K từ chối nghĩa vụ bảo lãnh. Tuy nhiên ông M xác nhận vào thời điểm trên thì Công ty vẫn hoạt động, sản xuất bình thường. Căn cứ lời khai của những người làm chứng như ông L, bà E, bà H mà cấp sơ thẩm đã xác minh thu thập đều khẳng định trong thời gian từ đầu năm 2011 đến cuối năm 2011, doanh nghiệp của các ông, bà có bán hải sản với Công ty M nhiều lần, số lượng thì không nhớ. Công ty đã thanh toán tiền đầy đủ, cho thấy Công ty M sử dụng vốn vay đúng mục đích. Đồng thời điều này cũng thể hiện tại các biên bản kiểm tra của Ngân hàng.

Quỹ cho rằng Công ty lập hai báo cáo tài chính để giao kết hợp đồng tín dụng là gian dối nên Quỹ K từ chối bảo lãnh là không có cơ sở, vì số tiền Công ty vay trong Bản án hình sự sơ thẩm năm 2013 không liên quan đến tranh chấp hợp đồng vay trong vụ án này. Ông M xác định ngày 31/5/2012 Quỹ K có nhận được công văn của Ngân hàng về việc yêu cầu Quỹ K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nhưng Quỹ K không có ý kiến gì về vấn đề này. Tại Biên bản làm việc ngày 24/8/2012 (BL 72, 73), Quỹ K có ý kiến đề nghị Ngân hàng hỗ trợ tạo điều kiện để các đơn vị hoạt động lại. Tại thời điểm này Quỹ K biết Công ty sử dụng vốn không đúng mục đích nhưng đến ngày 16/9/2014 Quỹ K mới có công văn từ chối bảo lãnh nhưng cho rằng bận công việc nhiều. Tuy nhiên trong suốt thời gian dài Quỹ K vẫn không có ý kiến đối với vấn đề từ chối bảo lãnh của mình. Xét thấy việc Quỹ K yêu cầu hủy Chứng thư bảo lãnh và Hợp đồng bảo lãnh là không có cơ sở chấp nhận. Nội dung nhận định trong bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Những nội dung kháng cáo của Quỹ K đã được cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá toàn diện, đầy đủ, áp dụng đúng các quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của đương sự.

Đề nghị cấp phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác toàn bộ kháng cáo của Quỹ K, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 15/3/2018 của Tòa án huyện A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Cao Hương T1 là người đại diện hợp pháp của Công ty M đã được Tòa án triệu tập phiên tòa và có đơn xin xét xử phúc thẩm vắng mặt hợp lệ. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử phúc thẩm vắng mặt đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH M là ông Cao Hương T1.

[2]. Xét thấy tại Bản khai và Đơn xin xét xử vắng mặt tại cấp sơ thẩm, Đơn xin xét xử vắng mặt tại cấp phúc thẩm ông Cao Hương T1 người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH M thống nhất số nợ vay theo đơn khởi kiện của Ngân hàng N theo Hợp đồng tín dụng số 04/2010 ngày 03/8/2010 là 05 tỷ đồng; số tiền gốc, lãi đã trả, số nợ gốc chưa thanh toán đến ngày 23/9/2011 là 2,6 tỷ đồng, lãi theo Hợp đồng tín dụng đến ngày 02/3/2018 là 3.338.245.556 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 5.938.245.556 đồng. Biện pháp bảo đảm nghĩa vụ theo Hợp đồng tín dụng số 04/2010 là Chứng thư bảo lãnh số 41 và Hợp đồng bảo lãnh số 42/2010 cùng ngày 03/8/2010 của Quỹ K.

Đại diện hợp pháp của Quỹ K không có ý kiến tổng nợ vốn lãi theo khởi kiện của Ngân hàng N và thừa nhận của đại diện bị đơn đối với Hợp đồng tín

dụng được Quỹ K phát hành Chứng thư bảo lãnh và Hợp đồng bảo lãnh ngày 03/8/2018. Đại diện Công ty M xác định hiện không còn khả năng thanh toán nợ theo khởi kiện của Ngân hàng N, đề nghị Quỹ K thực hiện trách nhiệm bảo lãnh. Đại diện Quỹ K từ chối trách nhiệm bảo lãnh do Công ty M có hành vi lừa dối, sử dụng vốn không đúng mục đích vay khi Quỹ K phát hành Chứng thư bảo lãnh và Hợp đồng bảo lãnh ngày 03/8/2010.

[3]. Xét căn cứ từ chối trách nhiệm bảo lãnh của Quỹ K theo Chứng thư bảo lãnh số 41 và Hợp đồng bảo lãnh số 42 ngày 03/8/2010, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Quỹ K không trình bày được Công ty M đã vi phạm điều khoản nào theo Chứng thư bảo lãnh và Hợp đồng bảo lãnh ngày 03/8/2010. Đại diện Quỹ K căn cứ vào Bản án hình sự sơ thẩm số 92/2013/HS-ST ngày 25/11/2013 đã có hiệu lực của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đối với bị cáo Cao Hương T1 để xác định Công ty M sử dụng vốn vay theo Hợp đồng bảo lãnh là không đúng mục đích, có hành vi lừa dối, lập hai loại sổ sách kế toán, báo cáo tài chính khác nhau đối với doanh thu và thua lỗ.

Xét thấy tại Bản án hình sự sơ thẩm số 92/2013/HS-ST ngày 25/11/2013 đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong nhận định và quyết định Bản án xác định hành vi phạm tội lừa đảo của bị cáo Cao Hương T1 (đại diện theo pháp luật của Công ty M) có hành vi lừa đảo về việc thế chấp tài sản không hợp pháp để vay vốn đối với Ngân hàng Đ và Ngân hàng S; đối với Ngân hàng TMCP N có thể chấp tài sản hợp pháp là tài sản tồn kho của Công ty để vay tổng số vốn là 18 tỷ đồng. Bản án hình sự sơ thẩm số 92/2013/HS-ST ngày 25/11/2013 có nhận định hành vi của đại diện pháp luật Công ty M gian dối, lập hai loại sổ sách kế toán, sử dụng vốn vay không đúng mục đích nhưng không xác định đối với khoản vay 05 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng số 04 ngày 03/8/2010 với Ngân hàng N, được bảo lãnh bởi Quỹ K theo Chứng thư bảo lãnh và Hợp đồng bảo lãnh ngày 03/8/2010 thuộc hành vi lừa đảo.

Căn cứ theo Hợp đồng bảo lãnh và Chứng thư bảo lãnh ký kết giữa Quỹ K và Công ty M ngày 03/8/2010 thì Công ty M không vi phạm về việc sử dụng vốn vay không đúng mục đích trong thời hạn vay. Do các lần giải ngân, nhận nợ tại thời điểm rút vốn Ngân hàng N có lập biên bản về việc kiểm tra sử dụng vốn của Công ty M. Thực tế trong thời gian vay theo Hợp đồng tín dụng Công ty có mua hàng để kinh doanh theo các Biên bản xác minh của Tòa án sơ thẩm. Đối với Quỹ K đã nhận phí bảo lãnh sau khi phát hành Chứng thư bảo lãnh, không cung cấp được Biên bản làm việc với Công ty M về việc sử dụng vốn vay được bảo lãnh không đúng mục đích trong và sau thời hạn vay.

[4]. Đối với yêu cầu độc lập của Quỹ K ngày 13/3/2017 về việc hủy Chứng thư bảo lãnh số 41, Hợp đồng bảo lãnh số 42 cùng ngày 03/8/2010 để từ chối trách nhiệm bảo lãnh, lý do Công ty M có hành vi gian dối lập hai loại sổ sách kế toán khi Quỹ K bảo lãnh. Căn cứ Điều 132, Điều 136, Điều 427 Bộ luật Dân sự 2005 quy định giao dịch dân sự bị lừa dối, thời hiệu yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu, thời hiệu khởi kiện hợp đồng, thì yêu cầu độc lập của Quỹ K ngày 13/3/2017 không còn thời hiệu khởi kiện. Ngoài ra giấy ủy quyền của Công ty M ngày 11/4/2017 (BL 265C) đối với ông Nguyễn Việt H là không hợp lệ do không đóng dấu pháp nhân và ông H là nhân viên của Quỹ K. Biên bản thỏa thuận về việc hủy bỏ Hợp đồng bảo lãnh, Chứng thư bảo lãnh ngày 13/4/2017 lập giữa ông H và Quỹ K (BL 265b) không thuộc nội dung ủy quyền; không có ý kiến đồng ý của Ngân hàng N là vi phạm hình thức và nội dung không đúng quy định tại Điều 370 Bộ luật Dân sự về việc hủy bỏ việc bảo lãnh.

Do vậy trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của Quỹ K. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Buộc Công ty TNHH M phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền nguyên đơn yêu cầu được chấp nhận là: $5.938.245.556đ = [112.000.000đ + (1.938.245.556đ \times 0,1\%)] = 113.938.245,556đ$ (một trăm mười ba triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, hai trăm bốn mươi lăm phẩy năm trăm năm mươi sáu) đồng.

Quỹ K phải chịu án phí 300.000đ do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 57.000.000đ theo biên lai thu của Cơ quan thi hành án.

- Án phí phúc thẩm: Quỹ K phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000đ, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu của Cơ quan Thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 122, Điều 361, Điều 363, Điều 370, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ K.

- Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N về việc yêu cầu bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn M thanh toán số nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng.

- Buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần N số tiền 5.938.245.556 (năm tỷ chín trăm ba mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi sáu) đồng. Trong đó nợ gốc 2.600.000.000 đồng, lãi 3.338.245.556 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 03/3/2018 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

Kể từ ngày Ngân hàng thương mại cổ phần N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty trách nhiệm hữu hạn M không thanh toán số tiền nêu trên thì Công ty trách nhiệm hữu hạn M còn phải trả cho Ngân hàng thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất hợp đồng tín dụng số 04/2010/VCB-MS tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn M không thanh toán đầy đủ số nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần N thì buộc Quỹ K phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần N số tiền 5.938.245.556 (năm tỷ chín trăm ba mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm năm mươi sáu) đồng. Trong đó nợ gốc 2.600.000.000 đồng và tiền lãi 3.338.245.556 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 03/3/2018 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

- Bác yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ K về yêu cầu hủy Hợp đồng bảo lãnh số 42/2010/HĐBL ngày 03/8/2010 và Chứng thư bảo lãnh số 41/CT-BLTD ngày 03/8/2010.

Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền nguyên đơn yêu cầu được chấp nhận là: 113.938.245,556đ

(một trăm mười ba triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn, hai trăm bốn mươi lăm phẩy năm trăm năm mươi sáu) đồng.

Quỹ K phải chịu án phí 300.000 đồng do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005812 ngày 09/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A.

Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần N số tiền 57.000.000 (năm mươi bảy triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002541 ngày 25/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A.

- Án phí phúc thẩm: Quỹ K phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 (hai triệu) đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0003624 ngày 02/4/2018 và 1.700.000 (một triệu bảy trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0003766 ngày 23/5/2018, hai biên lai trên của Chi cục thi hành án dân sự huyện A.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện A;
- Chi cục T.H.A DS huyện A;
- Dương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Kim Hương

